

Số: **64** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Sơn Tịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Tịnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 11/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sơn Tịnh và Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 22/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sơn Tịnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 26 công trình, dự án với tổng diện tích là 79,34 ha. Trong đó:

- Có 25 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 68,84 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Có Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 10,50 ha (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 21,90 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Có Phụ biểu 02 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2019 (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019.

Trong năm 2019, UBND huyện Sơn Tịnh đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với 8 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Tịnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Sơn Tịnh

xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak60.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN SON TỊNH**
Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã ngành (5)	Phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.079,95	1.381,03	2.183,86	609,15	700,43	3.128,87	1.877,78	2.200,77	1.067,32	1.283,06	2.993,42	1.654,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.538,14	251,42	284,71	249,77	275,28	808,81	440,73	463,31	352,29	357,55	615,53	458,74
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUK	3.985,31	156,40	232,92	249,77	263,68	779,77	438,49	423,59	341,62	167,70	608,39	322,98
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	572,83	95,02	51,79		11,60	29,04	2,24		10,67	189,85	7,14	135,76
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.886,58	540,45	374,57	251,48	243,94	957,54	467,85	893,71	584,98	756,14	714,81	301,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.198,14	257,88	466,39	102,36	25,88	471,42	450,89	340,68	53,61	35,48	791,47	202,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	299,23		96,33			87,97	75,00				12,39	27,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.028,75	329,78	959,66		143,45	794,40	421,31	500,96	276,44	132,39	815,64	654,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,06	1,50	2,20	1,01							3,35	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,05			4,53	11,88	8,73	22,00	2,11		1,50	40,23	10,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.201,71	341,32	294,85	331,45	174,09	459,90	267,24	320,73	357,48	645,05	915,35	1.094,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	118,88					108,15			3,00			7,73
2.2	Đất an ninh	CAN	4,06								1,53	2,53		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	683,59										286,61	396,98
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,29				9,29							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	83,48		2,20	0,49	2,81	0,05	0,27		0,18	4,21	0,13	76,44
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,63								5,93			24,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.661,36	98,95	130,36	62,58	74,99	153,26	114,83	183,67	90,04	199,91	364,88	187,89
-	Đất giao thông	DGT	982,33	59,14	68,06	38,44	42,76	80,47	74,47	111,18	54,26	122,72	227,27	103,56
-	Đất thủy lợi	DTL	577,78	33,51	52,65	18,38	25,03	64,38	33,11	64,85	28,09	58,50	126,05	73,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,13	0,36	0,29	0,04	0,05	0,35	0,33	0,33	0,13	0,03	0,03	0,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,08	0,04	0,02	0,05	0,02	0,02	0,22	0,02	0,02	0,02	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,79	0,04	0,32	0,32					6,43			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,02	0,13	0,24	0,14	0,25	0,06	0,37	0,10	0,22	0,18	0,16	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	44,19	2,32	2,52	1,64	4,33	3,18	3,16	4,44	3,72	5,93	7,23	5,72
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	40,80	3,28	6,26	3,32	2,30	4,16	2,96	2,08	3,15	5,21	3,97	4,14
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
-	Đất chợ	DCH	4,80	0,09	0,30	0,28	0,22	0,64	0,41	0,47	0,45	0,89	0,18	0,87
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,89			0,23		0,16		0,41	2,29	0,01	4,79	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,41	0,11					0,11		0,15	0,04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.088,39	71,25	60,66	44,49	40,35	94,11	87,15	88,57	86,11	171,07	92,94	251,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,42	0,17	0,68	0,27	0,32	0,47	0,31	0,93	0,34	0,62	0,42	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,06	1,79	0,16	0,09	1,53	0,24	0,39	0,35	0,61	1,59	0,91	4,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,49	1,16					0,41	0,08	0,13	2,37	0,27	2,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	416,53	21,98	24,57	55,33	17,80	29,37	15,26	23,16	44,59	83,71	62,72	37,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	145,47		0,24			9,87		5,27	3,20		52,72	74,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,04	0,73	0,98	1,38	0,35	1,34	1,57	1,45	1,54	0,83	1,67	1,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99											0,99
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,89	0,46	0,16			0,21	0,30	1,37	0,23	1,90	1,86	2,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	725,31	90,22	69,63	160,02	7,66	31,18	26,95	2,36	113,40	174,16	32,96	16,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	176,53	54,50	5,21	6,57	9,12	41,05	19,80	12,96	4,36	2,10	12,47	8,39
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	131,53	2,86	8,39	0,35	4,71	2,72	5,49	1,38	46,34	52,64	0,86	5,79
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN SON TỈNH

Đã định số 64 QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã SDD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,00	0,50	6,92	5,50	12,73	5,68	0,73	4,35	14,32	28,92	252,48	34,87	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	200,72		3,41		8,15			1,42	4,35	11,15	150,52	21,72	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	183,80		2,91		8,15			1,42	3,93	5,61	150,52	11,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,34	0,50	2,80	0,70	4,58	2,62	0,53	2,84	5,02	15,73	90,53	11,49	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,93		0,71	4,80		3,00	0,20	0,09		2,04	11,43	1,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,01					0,06			4,95				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)													
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,29			0,16					0,25	1,63	0,25		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,29			0,16					0,25	1,63	0,25		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Phụ biểu 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN SƠN TINH
 Quyết định số **69** /QĐ-UBND ngày **29** /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính theo bản đồ số, thửa số hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	KDC Vũng Tháo, xã Tịnh Thọ	4,00	Xã Tịnh Thọ	TBĐ số 23, 29	CV số 4766/UBND-CNXD ngày 13/8/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư khu tái định tại xã Tịnh Thọ phục vụ GPMB dự án khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi - giai đoạn 1B							
2	Trùng tu, tôn tạo, làm mới bảng chỉ dẫn, làm đường bê tông Di tích Xương Quân giới Từ Nhại	0,06	Xã Tịnh Hiệp	TBĐ số 30	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	36			36			
3	Khu thể thao trung tâm xã Tịnh Hiệp	1,20	Xã Tịnh Hiệp	TBĐ số 19, 20, 25	QĐ số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018	840			840			
4	Khu thể thao xã Tịnh Đông	1,56	Xã Tịnh Đông	TBĐ số 25	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	1.092			1.092			Về đích NTM năm 2019
5	Xây mới chợ Trung tâm xã	0,30	Xã Tịnh Đông	TBĐ số 25	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	210			210			Về đích NTM năm 2019
6	Điểm dân cư trước trường Tiểu học	0,03	Xã Tịnh Trà	TBĐ số 24	QĐ số 198/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND xã về việc phân bổ kinh phí xây dựng công trình: Các điểm dân cư lẻ tế xã Tịnh Trà năm 2019	21				21		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó					
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+ (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Điểm dân cư Trạm y tế	0,20	Xã Tịnh Trà	TBĐ số 24	QĐ số 198/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND xã về việc phân bổ kinh phí xây dựng công trình: Các điểm dân cư lẻ tẻ xã Tịnh Trà năm 2019	140					140		
8	KDC phía Đông tương đài chiến thắng Ba Gia	3.30	Xã Tịnh Sơn	TBĐ số 15	QĐ số 304/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Điểm dân cư nông thôn phía Đông tương đài chiến thắng Ba Gia, thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn	2.310			2.310				
9	Nhà văn hóa thôn Phú Lộc	0.15	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 23	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	105			105				Về đích NTM năm 2019
10	Khu thể thao xã Tịnh Phong	1,00	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 21	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	700			700				Về đích NTM năm 2019
11	Nhà văn hóa thôn Trường Thọ	0,10	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 6	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	70			70				Về đích NTM năm 2019
12	Nhà văn hóa thôn Thế Lợi	0,12	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 12	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	84			84				Về đích NTM năm 2019
13	MR trường mầm non Tịnh Phong	0,08	Xã Tịnh Phong	TBĐ số 12	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	56			56				Về đích NTM năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
14	KDC Vĩnh Xương	0,80	Xã Tịnh Hà	TBĐ số 26	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	560					560		Về đích NTM năm 2019
15	Điểm dân cư Gò Vực	0,55	xã Tịnh Hà	TBĐ số 15	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	138					138		Về đích NTM năm 2019
16	Sân vận động thôn Thọ Lộc Bắc	0,30	xã Tịnh Hà	TBĐ số 23	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	210			210				Về đích NTM năm 2019
17	Sân vận động thôn Hà Nhai Nam	0,20	xã Tịnh Hà	TBĐ số 15	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	140			140				Về đích NTM năm 2019
18	Nhà văn hóa thôn Trường Xuân	0,04	xã Tịnh Hà	TBĐ số 25	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	28			28				Về đích NTM năm 2019
19	Sân vận động thôn Ngân Giang	0,20	xã Tịnh Hà	TBĐ số 21	QĐ số 3748/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C khởi công mới năm 2019	140			140				Về đích NTM năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
20	KDC lẻ tế xã Tịnh Hà (thôn Hà Nhai Bắc)	0,05	xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	35					35	Về đích NTM năm 2019
21	KDC lẻ tế xã Tịnh Hà (thôn Hà Nhai Nam)	0,06	xã Tịnh Hà	TBĐ số 12	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	42					42	Về đích NTM năm 2019
22	Điểm dân cư Ngõ Bích	0,02	xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	14					14	Về đích NTM năm 2019
23	Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi giai đoạn 1B	13,83	xã Tịnh Hà	TBĐ số 24, 25	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi GD 1							
24	Dự án Đường ven bờ Bắc sông Trà kết hợp Khu đô thị Trường Xuân xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	19,94	xã Tịnh Hà	TBĐ số 25, 26, 28, 29	Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Đường ven bờ Bắc sông Trà kết hợp Khu đô thị Trường Xuân xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh							
25	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1	20,75	xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh		Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018; Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư	51.000		51.000				
TỔNG CỘNG		68,84				57.971		51.000	6.021	950		

Phụ biểu 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 CỦA HUYỆN SON TỊNH



theo Quyết định số **64** /QĐ-UBND ngày **24** /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu thể thao xã Tịnh Đông	1,56	1,56		Xã Tịnh Đông	TBĐ số 25	
2	Chợ trung tâm xã Tịnh Đông	0,30	0,30		Xã Tịnh Đông	TBĐ số 25	
3	Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi giai đoạn 1B	13,83	6,86		xã Tịnh Hà	TBĐ số 24, 25	
4	KDC phía Đông tương đài chiến thắng Ba Gia	3,30	3,30		Xã Tịnh Sơn	TBĐ số 15	
5	KDC Vững Thào, xã Tịnh Thọ	4,00	2,51		Xã Tịnh Thọ	TBĐ số 23, 29	
6	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1	20,75	7,37		xã Tịnh Phong và Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh		
TỔNG		43,74	21,90				

Phụ biểu 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013



Quyết định số 69 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
				Tịnh Hà (4 ha)								
				Tịnh Thọ (0,50 ha)								
				Tịnh Phong (2ha)								

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
1	Chuyển mục đích sang đất ở	10,50	Trên địa bàn huyện	Tịnh Bình (0,50 ha)							
				Tịnh Minh (0,50 ha)							
				Tịnh Hiệp (0,50 ha)							
				Tịnh Sơn (0,50 ha)							
				Tịnh Đông (0,50 ha)							
				Tịnh Bắc (0,50ha)							
				Tịnh Trà (0,50 ha)							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8) + (9) + (10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
				Tỉnh Giang (0,50 ha)								
	Tổng cộng	10,50										

Phụ biểu 4



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ NĂM 2016

theo Quyết định số **64** /QĐ-UBND ngày **24** /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Điểm dân cư nông thôn Đội 5. xã Tịnh Giang	0,16	xã Tịnh Giang	TBĐ số 11	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào KHSD đất năm 2016 các huyện, thành phố	150					150		
2	Xây dựng cơ sở II trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp Quảng Ngãi	8,78	Tịnh Phong	TBĐ số 33	CV số 3233/UBND-NNTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào KHSD đất năm 2016 các huyện, thành phố	-							
3	Điểm dân cư nông thôn thôn Bình Thọ, xã Tịnh Sơn	0,04	Tịnh Sơn	TBĐ số 7	CV số 3488/UBND-NNTN ngày 14/7/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung các công trình, dự án vào KHSD đất năm 2016 các huyện, thành phố	40					40		
4	Nâng cấp, mở rộng QL24B	13,90	Tịnh Sơn, Tịnh Hà		CV số 13717/BGTVT-KHĐT ngày 15/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc thẩm định nguồn vốn để phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng - Dự án nâng cấp, mở rộng QL24B đoạn Km23+300 - Km29+200, tỉnh Quảng Ngãi	-							
TỔNG CỘNG		22,88				190					190		

Phụ biểu 5

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TINH TRONG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)
1	Điểm dân cư trước trường Tiểu học	Xã Tịnh Trà		0,03	
2	Điểm dân cư Trạm y tế	Xã Tịnh Trà		0,20	
3	KDC phía Đông tượng đài chiến thắng Ba Gia	Xã Tịnh Sơn		3,30	
4	KDC Vĩnh Xương	Xã Tịnh Hà		0,80	
5	Điểm dân cư Gò Vực	xã Tịnh Hà		0,55	
6	KDC lẻ tẻ xã Tịnh Hà (thôn Hà Nhai Bắc)	xã Tịnh Hà		0,05	
7	KDC lẻ tẻ xã Tịnh Hà (thôn Hà Nhai Nam)	xã Tịnh Hà		0,06	
8	Điểm dân cư Ngõ Bính	xã Tịnh Hà		0,02	
	TỔNG			5,01	